

LÊ THÁNH TÔNG VÀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ QUAN LẠI - BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TRƯƠNG VĨNH KHANG*

Lê Thánh Tông, lên ngôi ở tuổi 18, làm vua được 38 năm và mất lúc 56 tuổi. Ông là một trong những vị vua triều Lê ở ngôi lâu nhất, và được xem là vị vua đa tài nhất trong số các vị vua nước Việt. Sách Đại Việt sử ký toàn thư đã đánh giá về ông như sau: “Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai cõi bờ khá rộng, thực là bậc vua anh hùng tài lược, dẫu Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không thể hơn được”. Trong cuộc đời làm vua của mình, ông đã xây dựng được một nhà nước quân chủ tập quyền phong kiến mạnh và thịnh trị. Để làm được điều đó ông đã sử dụng những biện pháp, cách làm, thể hiện quan điểm của ông về xây dựng một nhà nước phong kiến tập quyền mạnh với vai trò, trách nhiệm, tiêu chuẩn của đội ngũ quan lại đối với thể chế mà ông xây dựng.

Lê Thánh Tông là chủ suy về một Nhà nước quân chủ tập quyền quan liêu phong kiến, nên ông thường xuyên trăn trở về vai trò, trách nhiệm và tiêu chuẩn trong việc xây dựng đội ngũ quan lại – giường cột của Nhà nước quan liêu.

Nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng của quan lại là nhận thức bao trùm và chỉ đạo mọi nỗ lực xây dựng đội ngũ quan lại trong suốt cuộc đời làm vua của Lê Thánh Tông. Cũng giống như nhiều ông vua lấy nho giáo làm cơ sở tư tưởng bình và trị thiên hạ, ông hiểu rằng: “Trăm quan là nguồn gốc của trị, loạn”, đồng thời ông triển khai rộng hơn: “Một nước trị hay hay dở là do ở vua và quan giỏi hay dở...”⁽¹⁾. Tuy nhiên, điều quan trọng không phải ở chỗ ông phát biểu thế nào về vai trò của quan

* ThS. Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam.

lại mà là ở chính những cố gắng không mệt mỏi của ông để hình thành tổ chức và điều hành một đội ngũ quan lại thực sự trung thành và chuyên nghiệp.

Tiền đề cho các chính sách cụ thể về xây dựng đội ngũ quan lại dưới triều Lê Thánh Tông là quan niệm của ông về tiêu chuẩn của quan lại, trong đó bao hàm cả quan niệm về trách nhiệm của người làm quan. Lê Thánh Tông đã từng có ý chỉ: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng Thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế, cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng”⁽²⁾. Tháng 12 năm 1463, nhân dụ các quan ở bộ Lại, ông nhắc lại ý đó: “Ta nghe Tư Mã Quang nói người quân tử là cội gốc để tiến lên trị bình, kẻ tiểu nhân là thêm bậc để đi đến hoạ loạn. Ta cùng các người đã thế với trời đất dùng người quân tử, bỏ kẻ tiểu nhân, ngày đêm chăm chăm không lơ, các người chớ có quên điều ấy”⁽³⁾.

Như vậy, trong quan niệm của Lê Thánh Tông, quan lại phải đáp ứng được hai tiêu chuẩn: Hiền và Tài (đồng nghĩa với tư cách của người quân tử theo quan niệm của nho giáo). Hai tiêu chuẩn này được Lê Thánh Tông cụ thể hóa thành những yêu cầu bắt buộc đối với người làm quan.

Hiền là tiêu chuẩn về đạo đức. Theo Lê Thánh Tông, đạo đức của người làm quan phải thể hiện trên ba phương diện: 1/ Trung với vua (trách nhiệm trước vua); 2/ Thương yêu và chăm lo đến quyền lợi của dân (trách nhiệm trước dân); 3/ Có đạo đức công vụ trong sáng (trách nhiệm trong thực thi công vụ).

Trước hết, quan lại là bầy tôi của vua, là đội ngũ giúp vua cai trị đất nước, vì vậy trách nhiệm của quan lại là phải tôn thờ vua, trung thành với vua, tuyệt đối chấp hành mệnh lệnh của vua. Lê Thánh Tông đã từng nói: “Một nước trị hay hay dở là do ở vua và quan giỏi hay dở. Bởi vậy, về đường chính trị nho giáo lấy cái nghĩa quân thân làm trọng. Ở trong nhà thì con phải hiếu với cha mẹ, ở trong nước thì thần dân phải trung với vua.”⁽⁴⁾. Trong bài dụ Hiệu định quan chế, Lê Thánh Tông nói rõ hơn: “Kẻ làm bầy tôi giúp rập, cũng nên kính dủ phép thường, cố giúp vua trên, khiến noi công trước, tránh khỏi tội lỗi.” Ý chỉ của ông còn được Hiến công đại phu Nguyễn Đôn Phục lĩnh ý khi viết văn bia tiến sĩ khoa Mậu Tuất (Năm Hồng Đức thứ chín- 1478): “Ngày thường thì can gay nói thiệt tôn vua giúp dân, đến lúc nguy biến thì phải hy sinh thân mình vì nước quên nhà thấy nguy chịu chết, có như thế mới gọi là người hết đạo làm tôi, không thẹn với khoa danh”⁽⁵⁾. Lê Thánh Tông cũng không nói suông và chung chung về đạo quân - thần. Để bảo vệ mối quan hệ chủ đạo này, ông coi trọng những biện pháp cụ thể. Khi xây dựng bộ luật Hồng Đức, ông dành nhiều điều trừng trị những hành vi vi phạm lòng trung quân: quan chức nào không đến dự ngày hội Minh thể (hội thể tận trung với vua) bị xử tội đồ hay tội lưu (điều 170 luật Hồng Đức); quan lại ở kinh đô hay địa phương mà mưu kết bè đảng thì bị tội lưu, mưu phản nghịch bị tội chém (điều 103); viên quan nào nếu tỏ ra bất kính trong lời nói, tâu việc gì làm phạm đến tên vua hay tên huý của vua thì bị phạt

suy, viết phạm vào tên huý thì bị phạt trượng; đặt tên chính hay tên tự phạm vào chữ huý thì bị tội lưu, tội tử (điều 125); quan lại không tuân lệnh vua mà lệnh đó không quan trọng thì xử biếm hay đồ, nếu là việc quân khẩn cấp thì xử tội lưu hay tội chết (điều 222)... Tuy vậy, cũng nêu gương các vị vua sáng theo triết lý Nho giáo, Lê Thánh Tông thường cho phép các quan đại thần được tâu bày, can gián nhà vua trong khi thực thi chính sách trị nước. Thậm chí, trong một số trường hợp, Lê Thánh Tông còn tha thiết khuyến khích, chẳng hạn: "... Ta có lỗi lầm gì, hãy thẳng thắn chỉ ra, chớ quen thói dấu giếm..."⁽⁶⁾, hay sau một lần nóng giận, quở trách nặng nề quan đô ngự sử Nguyễn Thiện, nhà vua đã ban sắc dụ và "xin lỗi": "... ta đã lỡ lời vu oan..."⁽⁷⁾. Tương tự như vậy, tháng 5 năm 1464, vua ra sắc dụ Hình bộ thị lang Nguyễn Mậu rằng: "Người chăm lo việc nước, điều gì hay quy về cho vua. Làm bề tôi như vậy đáng khen ngợi lắm, nên ban cho bạc lạng. Khi nào bạc ban đến nơi, người càng nên mài giũa thêm lòng son vốn có mong cho ta tới cõi trị bình. Ta có lỗi lầm gì hãy thẳng thắn chỉ ra". Mặc dầu vậy, điều đó chưa bao giờ được thực hiện nhất quán trong ông. Ngay trong năm ông nói lời xin lỗi nói trên, một quan ngự sử khác dẫu sợ nói kỹ về sai lầm thiếu sót của chính trị đương thời, trái với ý vua đã bị Lê Thánh Tông chuyển đi trị nhậm ở một châu xa xôi miền biên viễn phía bắc⁽⁸⁾. Sử cũ cũng chép nhiều về chuyện Lê Thánh Tông thường xuyên quở phạt, hạ nhục các triều thần khi ai có ý làm ông không hài lòng. Rõ ràng, mọi sự cho phép hay khuyến khích nói trên chỉ là sự "ban ơn" cho bấy tôi. Lê Thánh Tông trước sau vẫn xem mình là một ông vua nho giáo, là người ban danh vọng, bổng lộc cho bấy tôi và bấy tôi được hưởng danh vọng, bổng lộc đó phải tuyệt đối trung thành với nhà vua.

Trong quan niệm của Lê Thánh Tông, quan lại là người giúp vua cai trị đất nước, điều đó có nghĩa là quan lại phải giúp vua cai trị dân, để dân được no đủ, không kêu ca oán thán, không tụ bè kết đảng quấy nhiễu làm hại đến đức sáng của vua và ảnh hưởng đến sự bền vững của vương triều. Vì vậy, Lê Thánh Tông coi việc quan lại có được lòng dân hay không là một tiêu chuẩn đạo đức quan trọng. Lệ khảo khoá do Lê Thánh Tông định ra với các tiêu chí xét thưởng phạt đối với quan lại là một ví dụ rất điển hình. Một số trích dẫn ở trên đã phần nào cho thấy Lê Thánh Tông yêu cầu quan lại của mình phải quan tâm đến dân, phải có trách nhiệm với dân, biểu hiện trên hai mặt: 1/ Tôn trọng lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân; 2/ Khuyến khích nông trang để đủ cơm áo cho dân. Nói cách khác, theo cách nói hiện đại mà chúng ta hay dùng thì đó chính là việc phải quan tâm đến cả đời sống tinh thần và vật chất của dân. Nhiều ví dụ khác cũng cho thấy rõ điều đó.

Lê Thánh Tông đặc biệt nhấn mạnh đạo đức của quan lại trong hoạt động công vụ. Nhà vua coi đạo đức của người làm quan là phải chuyên cần, tận tụy với công việc và phải trong sạch. Trong nhiều lần phủ dụ các quan, Lê Thánh Tông đã nói rõ ý đó. Tại bản dụ Hiệu định quan chế, nhà vua nói: "Bổng lộc đã không những lạm, trách vụ có nơi gánh vác, khiến cho lớn nhỏ cùng tựa, cao thấp chế nhau, uy quyền không lạm, thế nước khó lay. Có phong cách giữ gìn đạo pháp thì không tội lỗi trái lễ phạm hình để noi thành chí tổ tông thần thánh của ta mà giữ việc trị an đến mãi vô cùng". Nhà vua còn nói cụ thể hơn: "...các quan trong ngoài đua nhau kiếm lợi là

bởi quan có trách nhiệm tâu nói chưa có được người giỏi, hoặc lấy nhu như làm tài, hoặc đả kích quá để tự hại. Làm quan mà tham những thì dân ta oán”⁽⁹⁾, hoặc trong một trường hợp khác, nhà vua cũng đã chỉ ra: “Ít lâu nay bộ Hình cùng Thừa ty, Hiến ty, phủ, huyện các xứ khám xét kiện tụng phần nhiều theo bụng riêng của mình lấy tiền một cách nhảm nhí, hoặc văn án để đình trệ, hoặc kẻ trên người dưới bì tỵ lẫn nhau, gian trá trăm đường, không ai vì dân làm sáng tỏ lẽ phải trái; vì thế mà kẻ bị tội oan, người bị phạt lạm, để cho dân sâu khổ oán thán, đến nổi trời làm hạn hán. Vì vậy từ nay đối với hình quan cùng các quan Thừa chính, Hiến sát, phủ huyện, người nào nên tuyển dụng, người nào nên sa thải, các bầy tôi trong triều đều phải giữ lòng công bằng, cốt làm thế nào lựa chọn được người tốt, để việc hình ngục đi đến chỗ công bằng thoả đáng”⁽¹⁰⁾.

Tham nhũng, hối lộ, móc ngoặc được Lê Thánh Tông xem là tệ nạn, cần được tích cực ngăn chặn. Bằng chứng là trong các cuộc thi Đình, các đề thi đình do nhà vua ra thường tập trung vào yêu cầu vạch ra tình trạng, nguyên nhân và biện pháp chống tham nhũng, hối lộ, móc ngoặc. Điển hình là đề thi của Lê Thánh Tông và bài văn sách trả lời của Vũ Kiệt tại kì thi Đình khoa Nhâm Thìn (1472), trong đó Vũ Kiệt đã vạch ra tệ nạn tham nhũng và được Lê Thánh Tông rất hưởng ứng: “.... Gần đây, quan lại trong khi làm việc công thì thường quan hệ tới quà cáp tết nhất; dùng của dút lót làm lễ vật hàng ngày; giày dép áo quần diêm dúa; tiêu pha lãng phí; tệ tham nhũng tích tụ thành thói quen, diễm nhiên cho đó là việc thường”. Chính nhà vua cũng hết sức lo lắng về tình trạng này và đã có lần ông nói với thượng thư Hộ Bộ Nguyễn Cư Đạo rằng: “Về mặt thần hạ, người với ta là tri kỉ, là bạn học thức. Về mặt vua tôi, người với ta là duyên cá nước, là hội gió mây. Người hãy hết lòng hợp sức, gắng gỏi lo báo đền ơn nước, chí công vô tư, để cho dút hẳn tệ hối lộ...”

Trên thực tế, ngay từ khi mới lên ngôi và trong suốt cuộc đời làm vua, Lê Thánh Tông đã cho thi hành nhiều biện pháp để trong sạch hoá đội ngũ quan lại. Ông là người đầu tiên tiếp thu và vận dụng luật Hồi ty, đưa vào các quy định của bộ luật Hồng Đức và áp dụng nghiêm ngặt trong các kì thi hương, thi hội, thậm chí áp dụng cho cả đội ngũ chức viên ở cấp xã, nhằm tránh tình trạng móc ngoặc để tham ô, nhũng nhiễu, nể nang né tránh... làm ảnh hưởng đến công vụ Nhà nước. Cùng với mục đích trên, nhà vua định rõ lệ luân chuyển quan lại và giám sát chặt chẽ công việc này. Với ý thức: “người làm quan có đầy đủ thì mới bắt làm điều thiện được”, nhà vua quy định cụ thể về bổng lộc và thưởng phạt đối với quan lại và biến lương bổng trở thành một chế độ Nhà nước từ đời Lê Sơ. Đặc biệt, để chống tham nhũng, hối lộ, móc ngoặc trong quan trường, Lê Thánh Tông rất chú trọng sử dụng pháp luật. Ngoài những quy định của bộ luật Hồng Đức đã nói ở trên, nhà vua cho ban hành nhiều sắc chỉ để trừng trị tệ nạn này. Có thể nêu một số như sau:

- Tháng Một năm Ất Mùi (1475), định lệ cấm vợ vét xoay tiền, trong các việc xây dựng, sửa chữa, kẻ nào mượn cơ và vợ vét xoay tiền thì trị tội theo luật xoay tiền.

- Tháng Hai năm Mậu Tuất (1478), sắc chỉ cho các địa phương xét quan lại trong hạt, người nào liêm khiết hay tham ô, chuyên cần hay lười biếng thì tâu lên để định việc thăng giáng.

- Tháng Ba năm Tân Sửu (1481), ra lệnh cho quan chỉ huy các vệ, các phủ huyện châu, người nào “đọc khoét quân lính, một hạt nhân dân, chỉ chăm lợi cho nhà mình, không nghĩ đến phép nước” thì các quan có trách nhiệm phải công bằng mà xét xử, tham khảo dư luận của mọi người;

- Tháng Sáu năm Tân Sửu (1481), định lệnh yêu cầu các sở, các địa phương phải tra xét từ năm Quang Thuận thứ hai (1461) trở đi, những quan lại nào đã từng phạm tội hối lộ (cả nhận và đưa hối lộ) bị xử biếm chức và giáng chức; các tướng hiệu, quân áp để thiếu thuế, thiếu ván thuyền, gỗ lạt, củ gạch hoặc vụng trộm bắt lính nộp tiền hay bắt lính về làm việc riêng cho mình... đến nỗi thiếu nhiều thứ phải nộp, giá trị từ 10 quan tiền trở lên thì bắt phải thôi việc để “triệt những quan tham nhũng cho bớt lộc”.

- Tháng Tám năm Quý Mão (1483), Vua ra lệnh ân xá cho các tù nhân, nhưng những người mắc tội tham nhũng, hối lộ cùng người mắc tội đại nghịch thì không được hưởng lệnh ân xá này.

- Tháng Năm năm Giáp Thìn (1484), sắc chỉ cho các công sở, các địa phương có người nào liêm khiết hay tham nhũng đều phải kê khai rõ sự thực, hạn trong ba tháng phải làm bản tâu lên, giao cho Ngự sử đài thi hành khu xử “để tỏ rõ cách khuyến răn và nói sức cho quân dân”.

- Tháng Tư năm Đinh Mùi (1487), quy định viên quan nào tham nhũng thì bãi chức và bắt đi sung quân ở Quảng Nam. Đến tháng Một năm Tân Hợi (1491) Vua sai Đề hình, Giám sát Ngự sử kiểm xét quan lại ở bộ Hình, người nào mắc tội hối lộ, gian tham, phóng túng thì làm biểu tâu lên, theo luật mà trị

Tài là tiêu chuẩn căn cứ thứ hai của quan lại theo quan niệm của Lê Thánh Tông. Ông đã có ý chỉ: “Sự nghiệp trị nước lớn lao của đế vương không gì cần kíp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của Nhà nước tất phải chờ ở bậc hậu thánh. Bởi vì trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không dựa vào hậu thánh thì đều chỉ là cầu thả tạm bợ mà thôi, sao có thể đạt tới chính trị phong hoá phồn vinh, văn vật điển chương đầy đủ”⁽¹⁾.

Tài của người làm quan phải được biểu hiện ở khả năng giúp vua cai trị đất nước, nói cách khác là biểu hiện ở năng lực của người làm quan. Năng lực đó phải được thể hiện trên hai phương diện: 1/ Trình độ học vấn, chủ yếu là trình độ thông hiểu văn, sử, kinh sách nho giáo. Trình độ học vấn phải được biểu hiện ở học vị; 2/ Năng lực thực tế, biểu hiện qua hiệu quả cai trị. Mặc dù không phát biểu một cách rành mạch nhưng toàn bộ các chiếu, chỉ, sắc, dụ, lệnh do Lê Thánh Tông ban hành và các biện pháp cụ thể về khoa cử và khảo khoá mà Lê Thánh Tông cho thực hiện đã toát lên quan niệm đó của nhà vua.

Trước hết, Lê Thánh Tông coi trọng học vấn của người làm quan. Theo dụ Hiệu định quan chế thì những người được tuyển bổ làm quan phải là những người thi đỗ

trong các kì thi hương, thi hội, thi đình. Không kể đến các quan ở triều đình, ngay cả đến quan lại địa phương cũng phải là những người đỗ đạt “Phàm các lại viên có chân thi Hội đỗ Tam trường thì bổ làm chánh quan châu huyện và các chức kinh dịch, thủ lĩnh, phó sứ. Còn các lại viên không có chân thi Hội đỗ Tam trường thì chỉ bổ chức thủ lĩnh hoặc châu huyện”⁽¹²⁾, thậm chí đến Xã trưởng- tuy không phải là quan chức triều đình nhưng cũng phải lựa chọn trên cơ sở có học: “Phải xét những người biết chữ, có tài cán mới nên lưu lại để tiện cho việc xét đoán cáo trình các việc và tiện cho dân. Nếu không biết chữ thì cho nghỉ.”⁽¹³⁾. Nhà sử học Phan Huy Chú thừa nhận: “Bấy giờ, quan trong ở đài, Viện, quan ngoài ở địa phương đều dùng người đỗ tiến sĩ... Đến như người ứng vụ các Vệ, thuộc lại các nha đều lấy người trúng trường ra làm. Như thế thì các chức, các ty ai cũng là phường nho học”⁽¹⁴⁾. Như vậy, học vị được Lê Thánh Tông xác định là cơ sở để bổ nhiệm chức vụ. Tuy nhiên, học vị phải phản ánh đúng trình độ học vấn, do đó cần thiết phải tổ chức lại việc học hành thi cử. Để củng cố quan điểm đó, trong 38 năm trị vì, Lê Thánh Tông đã từng bước quy chế hoá các kì thi hương, thi hội, thi đình, đi đôi với các biện pháp khuyến khích học hành và tăng cường chất lượng giáo dục. Theo đó, từ đời Lê Thánh Tông trở đi, kì thi Hương được tổ chức hàng năm và mọi người (trừ những người phạm tội, hoặc làm nghề hát xướng) đều được tham gia; những người đỗ thi hương đều có quyền thi hội theo lệ do nhà vua đặt ra, được tổ chức 3 năm một lần ở triều đình; những người đỗ thi hội đều có quyền tham gia thi đình do nhà vua trực tiếp ra đề thi và làm chủ khảo. Vì vậy, nếu như trước Lê Thánh Tông chỉ có 7 kỳ thi các loại, chọn ra được 89 tiến sĩ thì vào đời Lê Thánh Tông, qua 12 kỳ thi Hội đã chọn được 501 tiến sĩ, trong đó có 10 trạng nguyên⁽¹⁵⁾. Thực tế đó cho phép Lê Thánh Tông dùng các tiến sĩ vào việc đảm trách các chức vụ trong triều và ngoài đạo.

Lê Thánh Tông hết sức coi trọng năng lực thực tế của quan lại. Một trong những bằng chứng là, ngoài hai hình thức tuyển dụng quan lại vốn được sử dụng phổ biến từ trước (tiến cử và tập ấm) và hình thức khoa cử đã được mở rộng dưới triều ông cầm quyền, Lê Thánh Tông còn đặt ra lệ bảo cử bằng một đạo sắc vào, năm Giáp Thìn (1484), trong đó quy định, các nha môn trong ngoài, nếu có chức nào khuyết thì có thể tìm người tài cán, học thức, thanh liêm, học giỏi để đề nghị bộ Lại xét bổ vào chức đó, đồng thời xác định trách nhiệm của người bảo cử “người nào tiến cử người khác phải ghi rõ tài năng, kiến thức và sự thanh liêm, sau này nếu người đó mắc tội bĩ ổi, tham lam không làm được việc thì tâu lên để xét xử viên quan tiến cử đó”. Lê Thánh Tông cũng nói rõ trong khi khuyến dụ các quan: “Nếu có khuyết chức Hiến sát thì dùng các quan ở khoa, đài, quốc tử giám và 6 tự, liên minh từng trải, làm việc đủ 4 lần khảo khoa, được nhiều người khen để bổ.”⁽¹⁶⁾. “Các quan viên lười biếng, bĩ ổi, đê tiện, yếu hèn nếu là con cháu nhà công thần thì bãi chức cho về làm dân, nếu là con cháu thường dân thì bãi chức, sung công...”⁽¹⁷⁾. Song biểu hiện cụ thể nhất của việc coi trọng năng lực thực tế của quan lại chính là việc Lê Thánh Tông định rõ chế độ khảo công quan lại (hay khảo khoa) để căn cứ vào đó tiến hành khảo xét năng lực thực tế cũng như tính liêm khiết, cần mẫn của quan lại làm cơ sở để thưởng-phạt, thăng chuyển, thăng giáng hay thải loại quan lại⁽¹⁸⁾. Nhà vua, năm 1470, định

lệnh khảo khoá quan viên, năm 1478 định lệnh giản thải những quan lại hèn kém không làm được việc và chọn những người có tài khí bổ thay vào, năm 1488, ban lệnh khảo khoá 3 năm một lần sơ khảo, 9 năm một lần thông khảo rồi mới thi hành thăng giáng, năm 1489, ra sắc chỉ định rõ, người nào chưa đủ hạn khảo khoá mà già kém không làm được việc thì lựa thải về.

Như vậy là trong lịch sử phong kiến tập quyền nước ta Lê Thánh Tông đã để lại một di sản kinh nghiệm quý báu cho việc sử dụng quan chức lấy tài và đức làm cơ sở đó chúng ta có thể tiếp thu các giá trị tư tưởng của ông về vai trò, trách nhiệm, tiêu chuẩn của đội ngũ quan lại trong công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay.

Như đã nói ở trên, Lê Thánh Tông đặt trọng tâm suy nghĩ của mình vào xây dựng một đội ngũ quan lại trung thành và chuyên nghiệp và luôn coi đó là một trong những yếu tố tiên quyết để bảo đảm hiệu quả hoạt động của Nhà nước và đó cũng là mục tiêu và động lực của chính quyền nhà nước XHCN của dân, do dân, vì dân phải hoàn thiện trong suốt quá trình thực hiện cải cách hành chính ở nước ta: Vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ công chức luôn được coi là khâu đột phá quan trọng nhất.

Lê Thánh Tông hết sức coi trọng hai tiêu chí thuộc về phẩm chất của người làm quan cần phải có: *Hiền và tài*. Đó cũng là điều mà chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần yêu cầu người cán bộ cách mạng phải “vừa hồng, vừa chuyên”, “Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang”⁽¹⁹⁾. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đều đặt ra hai tiêu chí tương tự. Trong công cuộc cải cách hành chính hiện nay, chúng ta đang xúc tiến mạnh mẽ việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực, coi trọng cả năng lực và đạo đức.

Như trên đã phân tích để có được một đội ngũ quan lại Hiền và Tài, Lê Thánh Tông coi trọng nhiều biện pháp: kêu gọi tinh thần tự giác, ý thức trách nhiệm; giáo dục bằng cách nêu gương; quy chế hoá chỉ tiết quyền hạn và trách nhiệm của quan lại đi đôi với trừng phạt nghiêm khắc các hành vi vi phạm; chuẩn hoá quy trình đào tạo, tuyển chọn, sử dụng, sát hạch, kiểm tra, giám sát quan lại; chống tham nhũng, hối lộ, móc ngoặc một cách kiên quyết; xây dựng và áp dụng chế độ thưởng, phạt, lương bổng hợp lý... Trong số các biện pháp nói trên, Lê Thánh Tông đặc biệt coi trọng việc quy chế hoá, định vị rõ chức trách của quan lại, chuẩn hoá quy trình đào tạo, tuyển chọn, kiểm tra, sát hạch quan lại, chống tham nhũng để trong sạch hoá đội ngũ quan lại. Nói cách khác, Lê Thánh Tông vừa áp dụng tổng hợp các biện pháp khác nhau, vừa có những biện pháp mang tính đột phá, trọng điểm. Đây là một cách nghĩ, cách làm rất hiệu quả mà chúng ta cần phải suy ngẫm. Đơn cử: để chống tham nhũng, ông coi khâu trọng điểm là tề ăn hối lộ, tề hách dịch cửa quyền và đối tượng trọng điểm là quan lại cao cấp ở triều đình trung ương. Từ đó Lê Thánh Tông có nhiều biện pháp cụ thể nhằm giải quyết tập trung, dứt điểm. Đây cũng là vấn đề của xã hội chúng ta hiện nay. Sau rất nhiều nỗ lực của Đảng, Nhà nước và nhân dân, tình trạng tham nhũng ở nước ta hiện nay vẫn là căn bệnh trầm kha, mức độ khắc phục hết sức chậm chạp. Trong những nỗ lực sắp tới để giải quyết vấn đề “quốc nạn” này,

chúng ta cần tiếp thu những kinh nghiệm bài học hết sức hiệu quả mà người xưa trong đó có Lê Thánh Tông là nét di sản quý giá.

Chú thích

1. Trần Trọng Kim, *Nho giáo (quyển thượng)*, Nhà xuất bản Bộ giáo dục, Sài Gòn, 1971, trang 40-60.
2. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, trang 35.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2* Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội 2004, trang 426.
4. Trần Trọng Kim, *Nho giáo (quyển thượng)*, nhà xuất bản Bộ giáo dục Sài Gòn, 1971 trang 40-60.
5. Lê Kim Ngân, *Tổ chức chính quyền dưới thời Lê Thánh Tông 1460-1479*, Bộ quốc gia giáo dục Sài Gòn, 1963 trang 135.
6. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 2004, trang 405.
7. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 2004, trang 432.
8. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 2004, trang 435.
9. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1978, trang 480.
10. *Việt sử thông giám cương mục, tập 2*, nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1998, trang 11154.
11. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 2004, trang 492.
12. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 2004, trang 492.
13. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 2004, trang 278.
14. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, tập 2*, nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, trang 78-89.
15. Bùi Xuân Đình, *Nhà nước và pháp luật phong kiến Việt Nam những suy ngẫm*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội 2005, trang 7.
16. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, tập 2*, nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, trang 88.
17. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 2004, trang 280.
18. Bùi Huy Khiên, *Tuyển chọn kiểm tra giám sát công chức dưới triều Lê Thánh Tông*, Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật* số 3 (191), trang 11.
19. Mai Xuân Hải, *thơ văn Lê Thánh Tông*, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1984, trang 236.